



shāng chǎng

商场

Noun · shopping mall

Example Sentences

zhè ge shāng chǎng yǒu hěn duō bó lái pǐn
这个商场有很多舶来品。

This mall has many imported goods.

shāng chǎng tí gōng miǎn fèi bó chē fú wù
商场提供免费泊车服务。

The mall provides free parking service

zhōu mò wǒ xǐ huan qù shāng chǎng gòu wù
周末我喜欢去商场购物。

I like to go shopping at the mall on weekends.

Trace each character, then write the word on your own.

商	商	商	商	商	商	商	商	商	商	商
商	商	商								
场	场	场	场	场	场	场	场	场		